

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2024

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) ban hành quy định về công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ tình hình thực tế, Trường THCS Thới Hòa báo cáo kết quả thường niên năm 2024 như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên cơ sở giáo dục:** Trường THCS Thới Hòa

2. **Địa chỉ:** Khu phố 3B, phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274 3564974

Website: <https://thcsthoihoa.bencat.edu.vn>

3. **Loại hình:** đơn vị sự nghiệp công lập

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu:

Sứ mệnh: Tạo môi trường hạnh phúc, bình an để các học sinh phát triển toàn diện để trở thành những chủ nhân tương lai của đất nước.

Tầm nhìn: Trường đã kiểm định đạt chất lượng giáo dục cấp độ 2, đến năm 2040 là một trường có uy tín và thương hiệu nhất trong thành phố Bến Cát. Đây là nơi được phụ huynh tin cậy và học sinh lựa chọn để học tập và rèn luyện. Nơi mà giáo viên và học sinh đều khát khao học tập và cống hiến để khẳng định mình.

Các giá trị cốt lõi: Xây dựng và khẳng định niềm tin đối với cán bộ giáo viên, nhân viên, học sinh, cha mẹ học sinh và chính quyền địa phương bằng hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường

- Lòng yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội
- Tinh thần đoàn kết và khát vọng vươn lên
- Tính trung thực và tinh thần trách nhiệm
- Tính sáng tạo và sự hợp tác, chia sẻ
- Lòng tự trọng và tình nhân ái

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS Thới Hòa được tách ra từ Trường Phổ thông cơ sở Thới Hòa vào tháng 01 năm 1992 mang tên: Trường Phổ thông trung học cấp 2 Thới Hòa. Đến ngày 6 tháng 8 năm 1994 theo Quyết định số 407/QĐ-UB của UBND Huyện Bến Cát và đổi tên thành trường THCS Thới Hòa cho đến nay.

Trường được chuyển về cơ sở mới với diện tích 40.911m² và hoạt động từ năm 2009 đến nay. Trường có kết cấu xây dựng 1 trệt 02 lầu với 31 phòng học kiên cố, 12 phòng chức năng và đầy đủ các phòng phục vụ cho công tác hành chính văn phòng.

Năm học 2024-2025 trường có 62 lớp với 2834 học sinh.

Cơ sở vật chất nhà trường có đầy đủ phòng học, phòng làm việc và phòng chức năng, với các trang thiết bị khá hiện đại đáp ứng yêu cầu dạy và học.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Phạm Văn Miếng

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0909742869. Email: miengpvthcsth@bc.sgdbinhduong.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường THCS Thới Hòa được thành lập từ 1992 tách ra từ Trường Phổ thông cơ sở Thới Hòa và được đổi tên thành trường THCS Thới Hòa cho đến nay theo Quyết định số 407/QĐ-UB ngày 06 tháng 8 năm 1994 của UBND Huyện Bến Cát.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 2037/QĐ-PGDĐT ngày 03/10/2023 của Phòng GDĐT Thị xã Bến Cát về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường Trường THCS Thới Hòa nhiệm kỳ 2021 - 2026

Danh sách Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh hội đồng	Ghi chú
1	Phạm Văn Miếng	Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng	
2	Vương Duy Tân	CT Công đoàn	Phó Chủ tịch Hội đồng	
3	Trần Thị Đẹp	P.Hiệu trưởng	Thành viên	
4	Trần Thị Ngọc Hà	P.Hiệu trưởng	Thành viên	
5	Đặng Thanh Quân	Phó Bí thư Chi đoàn	Thành viên	
6	Vương Quốc Thương	Thanh tra nhân dân	Thành viên	
7	Nguyễn Thùy Linh	Thư ký hội đồng	Thành viên	
8	Phạm Thị Thủy	Tổ trưởng tổ VP	Thành viên	
9	Lâm Ngọc Tiến	Tổ trưởng tổ Sử Địa	Thành viên	
10	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Tổ trưởng tổ Toán	Thành viên	
11	Trần Vũ Trọng Hải	Tổ trưởng tổ Sử Địa	Thành viên	

12	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Tổ trưởng tổ Sử Địa	Thành viên	
13	Nguyễn Minh Châu	Tổ trưởng tổ Sử Địa	Thành viên	
14	Phạm Thanh Lâm	Tổ trưởng tổ Sử Địa	Thành viên	
15	Nguyễn Thị Hải Yến	Tổ trưởng tổ Sử Địa	Thành viên	

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Quyết định số 749/QĐ-PGDĐT ngày 20/08/2020 của Phòng GDĐT thị xã Bến Cát Về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường THCS Thới Hòa (Phạm Văn Miếng).

Quyết định số 373/QĐ-PGDĐT ngày 10/06/2019 của Phòng GDĐT thị xã Bến Cát Về việc điều động, bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Thới Hòa (Trần Thị Đẹp).

Quyết định số 1527/QĐ-PGDĐT ngày 29/10/2020 của Phòng GDĐT thị xã Bến Cát Về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Thới Hòa (Trần Thị Ngọc Hà).

d) Quy chế tổ chức và hoạt động

- Cơ chế hoạt động của trường THCS Thới Hòa

+ Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

+ Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

+ Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

+ Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Trường THCS Thới Hòa là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

+ Trường là cơ quan chuyên môn, giúp UBND thành phố thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục ở địa phương theo quy định của chính phủ. Đồng thời trường chịu sự quản lý của phòng GDĐT thành phố Bến Cát về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của luật giáo dục và điều lệ trường phổ thông của Bộ giáo dục và đào tạo.

+ Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông dành cho cấp THCS và cấp THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

+ Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật.

+ Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh; vận động học sinh đến trường; quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

+ Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục.

+ Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Nhà nước.

+ Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia hoạt động xã hội.

+ Thực hiện các hoạt động về kiểm định chất lượng giáo dục.

+ Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 15 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 39 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 105 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn đội: có 01 liên đội và 62 chi đội.

+ Ban đại diện CMHS.

+ Tổ chuyên môn: 07 tổ chuyên môn.

+ Tổ Hành chính văn phòng: 01 tổ

đ) Quyết định thành lập, sát nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên: không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Phạm Văn Miếng	Hiệu trưởng	0909742869	phamvanmieng@gmail.com
2	Trần Thị Đẹp	P.Hiệu trưởng	0908513080	tranthidep@gmail.com
3	Trần Thị Ngọc Hà	P.Hiệu trưởng	0937161416	tranthingocha@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Thới Hòa, khu phố 3B, P. Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Kế hoạch số 49/KH-THCSTH ngày 21/12/2021 kế hoạch chiến lược phát triển trường THCS Thới Hòa giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	108		3	91	9	1	4		38	48	4				
I	Giáo viên															
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	93		2	85	6										
1	Toán	14		1	13					5	9		14			
2	Lý	5								2	3		5			
3	Hóa	5			4	1				1	3		4	1		
4	Sinh	5			5					1	4		5			
5	Văn	16		1	14	1				4	11	1	15	1		
6	Sử	6			6					2	3		6			
7	Địa	6			5	1				3	2	1	5	1		
8	Tiếng Anh	12			11	1				3	5		11	1		
9	Thê dục	7			6	1				2	4	1	6	1		
10	Tin học	5			5					5			5			
11	Mĩ thuật	3			3					1	2		3			
12	Nhạc	2			1	1				1	1		1	1		
13	Công nghệ	4			4					3			4			
14	Công dân	3			3			5			2	1	3			
15	TPT	1			1								1			
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					3						

1	Hiệu trưởng	1		1				1			1		
2	Phó hiệu trưởng	2			1			1	2			2	
III	Nhân viên												
1	Nhân viên văn thư	1				1							
2	Nhân viên kế toán	1			1								
3	Thủ quỹ												
4	Nhân viên y tế	1				1							
5	Nhân viên thư viện	1				1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1			1					
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1				1				
9	Nhân viên BV, PV	5					1	4					

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: 01 Hiệu trưởng và 02 Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt

- Giáo viên: 93 giáo viên . Trong đó, đạt Tốt: $87/93 = 93.54\%$; Khá: $6/93 = 6.45\%$,

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: $96/96 = 100\%$ (trong đó 3 CBQL, 93 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1.1 Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	14,5	14,2
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	1,2	1,2
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	0	0
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	2101	2101

5	Số bản sách/người học	3610	3610
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến		
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)		

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Kp 3B. Thới Hòa	40.911	
2	Cơ sở ...		0	
3	Phân hiệu...		0	
	...			
Tổng cộng			40.911	

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà...	0	
2	Nâng cấp tòa nhà...	0	
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm...	0	
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm...	0	
	...		
Tổng cộng		0	

Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	40	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	16	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	23	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	2/1	62/31
8	Bình quân học sinh/lớp	43	2834/62
III	Số điểm trường		-

IV	Tổng số diện tích đất (m²)	40.911	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	33.471	33.5
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2028	1.6
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	722	
3	Diện tích thư viện (m ²)	96	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	4264	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	9	9/19
1.2	Khối lớp 7	46	46/18
1.3	Khối lớp 8	11	11/14
1.4	Khối lớp 9	11	11/11
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	0
2.2	Khối lớp 7	0	0
2.3	Khối lớp 8	0	0
2.4	Khối lớp 9	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4	...		

VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (4 phòng VT: 145 bộ, phòng Lap: 48 bộ, 17 máy phòng học kết nối máy chiếu) (Đơn vị tính: bộ)	210	Số học sinh/bộ
-------------	---	-----	----------------

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	8	8/62
2	Cát xét	5	5/62
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	1/62
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	22	22/62
5	Thiết bị khác...	7	7/62

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	40	2	20	6	180	6	180
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và

Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

1.2 Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

* Thống kê sách, băng đĩa các loại hiện có trong kho thư viện năm học 2023-2024:

- + Tổng số báo, tạp chí: 311 cuốn
- + Báo mục tím: 122 cuốn
- + Tổng số sách: 16.197 bản

STT	Tên từng loại sách	Đơn vị	Năm học 2023-2024
1	Sách tham khảo	Bản	3203
2	Sách nghiệp vụ	Bản	2101
3	Sách giáo khoa	Bản	3610
4	Sách Thiếu Nhi	Bản	5797
5	Kho sách Yazaki	Bản	881
6	Kho sách đạo đức	Bản	482
7	Kho sách pháp luật	Bản	67
8	Kho sách tra cứu	Bản	56
	Tổng cộng		16.197

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1.3 Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Xét theo tiêu chuẩn: Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Trường Trung

học cơ sở Thới Hòa tự đánh giá đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Kết quả tổng hợp Tự đánh giá:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả		
	Đạt		
	Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1. Tổ chức và quản lý nhà trường			
Tiêu chí 1.1: Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường	X	X	
Tiêu chí 1.2: Hội đồng trường (Hội đồng quản trị đối với trường tư thục) và các hội đồng khác	X	X	
Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường	X	X	
Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng	X	X	
Tiêu chí 1.5: Lớp học	X	X	
Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính và tài sản	X	X	
Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên	X	X	
Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục	X	X	
Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	X	X	
Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học	X	X	
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh	X	X	
Tiêu chí 2.1: Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng	X	X	
Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên	X	X	
Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên	X	X	
Tiêu chí 2.4: Đối với học sinh	X	X	
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học	X	X	
Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, khu sân chơi, sân tập	X	X	
Tiêu chí 3.2: Phòng học, phòng bộ môn và khối phục vụ học tập	X	X	
Tiêu chí 3.3: Khối hành chính - quản trị	X	X	

Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước	X	X	
Tiêu chí 3.5: Thiết bị	X	X	
Tiêu chí 3.6: Thư viện	X	X	
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội	X	X	
Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ học sinh	X	X	
Tiêu chí 4.2: Công tác tham mưu cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của nhà trường	X	X	
Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục	X	X	
Tiêu chí 5.1: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	X	X	
Tiêu chí 5.2: Tổ chức hoạt động giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu, học sinh gặp khó khăn trong học tập và rèn luyện	X	X	
Tiêu chí 5.3: Thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy định	X	X	
Tiêu chí 5.4: Các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	X	X	
Tiêu chí 5.5: Hình thành, phát triển các kỹ năng sống cho học sinh	X	X	
Tiêu chí 5.6: Kết quả giáo dục	X	X	

Tự đánh giá: Đạt mức độ 2.

1.4 Kế hoạch cải tiến.

1.4.1 Năm học 2024-2025

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2035, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 2) và để đảm bảo đáp ứng

dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (Lớp 6,7), chuẩn bị tốt các điều kiện cho triển khai của lớp 8.

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GDĐT, Sở GDĐT kiểm tra, tư vấn.

1.4.2 Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 của lớp 6,7 kế thừa những kết quả tốt, rút kinh nghiệm các hạn chế, dần tiếp cận với chương trình lớp 8, 9.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 902 hs trong đó 897 hs đúng tuyển, 5 hs trái tuyển

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	2,635	804	626	464	741
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	93.35%	95.27%	93.77%	89.44%	87.58%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	6.55%	4.73%	6.23%	10.13%	12.42%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.11%	0.00%	0.00%	0.43%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	2,635	804	626	464	741
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	29.73%	30.60%	31.63%	25.65%	16.19%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	33.16%	34.33%	32.59%	31.90%	31.17%

3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	35.85%	34.45%	35.30%	39.01%	51.55%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.27%	0.62%	0.48%	3.45%	1.07%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2,635	804	626	464	741
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98.73%	99.38%	99.52%	96.55%	
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	7.34%	8.83%	5.43%	7.33%	16.19%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	22.28%	21.77%	26.04%	18.10%	31.17%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	2.53%	1.99%	1.92%	4.31%	1.08%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1.27%	0.62%	0.48%	3.45%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	3.38%	2.61%	3.67%	4.31%	1.08%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					16.19%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					31.17%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					51.55%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
VIII	Số học sinh nữ	917	370	332	215	358
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	83	47	17	19	34

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính trong năm trước liền kề (năm 2023)

- Căn cứ phân bổ dự toán thu chi NSNN và các quyết định điều chỉnh bổ sung dự toán trong năm 2023:

+ Căn cứ Quyết định số: 67/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2023 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 (đợt 1);

+ Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-SGDĐT ngày 09/01/2023 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

+ Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 02/03/2023 về việc điều chỉnh giảm dự toán năm 2023;

+ Căn cứ Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 10/03/2023 về việc điều chỉnh giảm dự toán theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước;

+ Căn cứ Quyết định số 761/QĐ-SGDĐT ngày 17/03/2023 về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2023;

+ Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-SGDĐT ngày 13/9/2023 về việc bổ sung kinh phí ngoài dự toán năm 2023;

+ Căn cứ Quyết định số 1870/QĐ-SGDĐT ngày 20/12/2023 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

+ Căn cứ Quyết định số 264/QĐ-SGDĐT ngày 24/01/2024 về việc điều chỉnh giảm dự toán năm 2023 của Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc sau khi rà soát quỹ tiền lương và kinh phí hoạt động.

- Căn cứ quyết định ban hành giá dịch vụ vệ sinh năm học 2023-2024; Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 19/05/2023

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

1.1. Nguồn ngân sách:

ĐVT: đồng

NGUỒN CHI	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
NỘI DUNG		
DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)	248.077.940	0
DỰ TOÁN GIAO (2)	14.041.341.463	1.933.335.357
DỰ TOÁN GIẢM (3)	-1.277.988.650	
DỰ TOÁN TĂNG CCTL (4)	91.311.509	430.743.836
DỰ TOÁN THU (1+2+3-4)	13.102.748.262	2.364.079.193
1. Tiền lương	5.699.783.237	0
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	292.828.000	165.112.000
3. Phụ cấp lương	2.508.793.920	0
4. Các khoản đóng góp	1.708.292.846	30.882.760
5. Hỗ trợ chi phí học tập	0	8.400.000
6. Phúc lợi tập thể	17.145.000	2.332.800
7. Các khoản thanh toán cá nhân	908.659.272	1.859.832.184
8. Thanh toán dịch vụ công cộng	224.524.283	0
9. Vật tư văn phòng	138.880.000	0
10. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	46.671.452	0

11. Hội nghị	0	0
12. Công tác phí	22.211.742	0
13. Chi phí thuê mướn	532.346.000	1.650.000
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	148.856.211	0
15. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	784.484.500	3.800.000
16. Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	27.628.500	
17. Chi khác	4.127.700	212.000.000
18. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...	300.000	0
19. Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0	0
20. Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy học sinh khuyết tật)	0	0
21. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0
22. Trợ cấp Tết	0	0
23. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0
24. Chi hỗ trợ giải quyết việc làm (chi trợ cấp thôi việc)	0	0
TỔNG CỘNG QUYẾT TOÁN	13.065.532.663	2.284.009.744
DỰ TOÁN CÒN LẠI	37.215.599	80.069.449
CHUYỂN SANG NĂM 2024	0	0
KINH PHÍ HUỖ	0	80.069.449

1.2. Nguồn thu khác:

S T T	Chỉ tiêu	Học phí	Dạy thêm học thêm	Kỹ năng sống	Ôn tuyển sinh 10	Cho thuê căn tin, giữ xe (nếu có)
	Năm trước chuyển sang	503.760.000	0	0	0	117.000.000
1	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ trong năm	1.377.141.490	425.040.000	449.280.000	228.600.000	164.000.000
2	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ trong năm	1.518.839.868	367.168.800	440.294.400	228.600.000	125.200.000
-	Chi phí tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp	855.743.076				46.800.000

-	Chi phí thanh toán khác cá nhân, vật tư, công cụ và dịch vụ và hoạt động đã sử dụng	663.096.792	324.744.000	440.294.400	224.028.000	70.200.000
-	Chi phí khấu hao TSCĐ					
-	Chi phí hoạt động khác					
-	Chi phí thuế GTGT					8.200.000
-	Thuế môn bài					
3	Chi phí tài chính					
4	Chi phí thuế TNDN		8.500.800	8.985.600	4.572.000	8.200.000
5	Nộp NSNN					147.600.000
6	Kết quả kinh doanh dịch vụ					
	Tổng cộng	1.518.839.868	367.168.800	449.280.000	228.600.000	281.000.000
	Số còn lại chuyển năm sau	362.061.622	57.871.200	0	0	0

1.3. Nguồn khác

- Tiền gửi các quỹ

Tên quỹ	Tồn 2022	Trích lập quỹ trong năm			Số đã sử dụng trong năm 2023	Tồn mang sang 2024
		Trích từ ngân sách	Trích từ thu sự nghiệp	Trích từ hoạt động tài chính		
Quỹ Phát triển SN	100.209.246				89.650.000	10.559.246
Quỹ Phúc lợi	0	0	195.840.000	70.200.000	224.322.000	41.718.000
Quỹ Khen thưởng	0	0			0	0
Tổng	100.209.246	0	195.840.000	70.200.000	313.972.000	52.277.246

- Các khoản thu hộ chi hộ

Tên quỹ	Tồn 2022	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn
Quỹ CSSKBĐ	174.623.931	142.551.053	56.252.724	260.922.260
Quỹ tiền gửi khác (Khen thưởng, Hội thi, Hoạt động CM từ nguồn cấp trên chi)	0	82.629.600	82.629.600	0
Tổng	174.623.931	225.180.653	138.882.324	260.922.260

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
----------	-------------	---------	---------

Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	13	3.360.000	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND			
- Học kỳ 1 năm học 2023-2024	9	2.160.000	
- Bổ sung học kỳ 2 năm học 2022-2023	4	1.200.000	
- Học kỳ 2 năm học 2023-2024			
Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH			
Hỗ trợ học bổng	0	0	
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	0	0	
Bổ sung học kỳ 2 năm học 2022-2023	0	0	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	0	0	
Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập	0	0	
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	0	0	
Bổ sung học kỳ 2 năm học 2022-2023	0	0	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	0	0	

3. Công khai các khoản thu năm học 2023-2024 và dự kiến 2 năm tiếp theo

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2023-2024			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	540.000đ	60.000đ/tháng * 9 tháng
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	99.000đ	11.000/tháng * 9 tháng
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	56.700đ/ tháng	56.700đ/tháng* 12 tháng
4	Kỹ năng sống (Khối 6,7,8)	đồng/học sinh/tháng	60.000đ/ tháng	4 tiết/ tháng
5	Dạy thêm học thêm (Khối 9)	đồng/học sinh	4.500đ/ tiết	4.500đ/ tiết x 3 môn (Văn, Toán, Anh) x 3 tiết/ tuần
6	Dạy ôn tập học sinh lớp 10 (Khối 9) 3 môn (Văn, Toán, Anh)	đồng/học sinh	450.000đ/ học sinh	Từ Từ ngày 02/5/2024 đến hết ngày 30/5/2024

				3 môn (Văn, Toán: 12 tiết/ tuần, Anh: 10 tiết/ tuần) = 100 tiết
II	Năm học 2024-2025			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	520.000đ	60.000đ/tháng * 9 tháng
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	99.000đ	11.000/tháng * 9 tháng
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	73.710đ/ tháng	73.710đ/tháng* 12 tháng
4	Kỹ năng sống (Khối 6,7,8)	đồng/học sinh/tháng	60.000đ/ tháng	4 tiết/ tháng
5	Dạy thêm học thêm (Khối 9)	đồng/học sinh	4.500đ/ tiết	4.500đ/ tiết x 3 môn (Văn, Toán, Anh) x 3 tiết/ tuần
6	Dạy ôn tập học sinh lớp 10 (Khối 9) 3 môn (Văn, Toán, Anh)	đồng/học sinh	4.500đ/ tiết	Từ Từ ngày 02/5/2025 đến hết ngày 30/5/2025
III	Năm học 2025-2026			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học		Không thu
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	99.000đ	11.000/tháng * 9 tháng
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	73.710đ/ tháng	73.710đ/tháng* 12 tháng
4	Kỹ năng sống (Khối 6,7,8)	đồng/học sinh/tháng	60.000đ/ tháng	4 tiết/ tháng
5	Dạy thêm học thêm (Khối 9)	đồng/học sinh	7.000đ/ tiết	3 môn (Văn, Toán, Anh) x 2 tiết/ tuần
6	Dạy ôn tập học sinh lớp 10 (Khối 9) 3 môn (Văn, Toán, Anh)	đồng/học sinh	7.000đ/ tiết	

4. Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2024

STT	Nội dung	ĐVT	Số người/Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại đơn vị kê khai thuế trong năm	Người	110	
II	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Đồng	7.225.982.477	
III	Các khoản giảm trừ			

1	Số lượng NPT tính giảm trừ	Người		
2	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Đồng		
3	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Đồng		
4	Bảo hiểm được trừ	Đồng		
IV	Tổng số cá nhân uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	Người	110	
IV	Thu nhập tính thuế	Đồng		
V	Số thuế đã nộp	Đồng		

5. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2024

5.1. Nguồn NSNN

Số TT	Nội dung	Kinh phí năm 2023 chuyển sang	Dự toán đầu năm 2024 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	37.215.599	14.632.344.011	7.216.772.306	7.452.787.304
	Tiền lương	37.215.599	6.743.780.124	3.434.623.200	3.346.372.523
	Lương hợp đồng theo chế độ		450.000.000	232.456.000	217.544.000
	Phụ cấp lương		3.036.774.240	1.505.791.588	1.530.982.652
	Phúc lợi tập thể		33.000.000	20.982.000	12.018.000
	Các khoản đóng góp		1.851.052.447	978.038.378	873.014.069
	Thanh toán cho cá nhân		161.000.000	105.253.200	55.746.800
	Thanh toán dịch vụ công cộng		243.600.000	122.346.332	121.253.668
	Vật tư văn phòng		186.067.560	76.821.212	109.246.348
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		32.840.000	9.253.872	23.586.128
	Công tác phí		158.000.000	24.938.320	133.061.680
	Chi phí thuê mướn		207.554.640	31.140.000	176.414.640
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		267.000.000	180.339.921	86.660.079
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		1.151.675.000	450.766.754	700.908.246
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		20.000.000	9.000.000	11.000.000
	Chi khác		89.400.000	35.021.529	54.378.471
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...		600.000	0	600.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1.232.406.640	531.006.130	701.400.510
	Lương hợp đồng theo chế độ		245.142.000	124.958.000	120.184.000
	Các khoản đóng góp		57.608.370	29.365.130	28.243.240

	Phụ cấp lương (thêm giờ)		239.064.870	0	239.064.870
	Hỗ trợ chi phí học tập		13.500.000	0	13.500.000
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		346.016.400	149.208.000	196.808.400
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành		82.800.000	17.475.000	65.325.000
	Chi khác		248.275.000	210.000.000	38.275.000

5.2. Nguồn khác

Nội dung	Học phí	Dạy thêm học thêm	Kỹ năng sống	Ôn tuyển sinh tuyển sinh 10	Cho thuê căn tin, giữ xe (nếu có)
Kinh phí năm 2023 chuyển sang	362.061.622	57.871.200	0	0	0
Thu đến tháng 6/2024	1.426.680.000	239.860.000	450.060.000	0	130.000.000
Chi đến 30/6/2024	1.137.202.995	297.731.200	450.060.000	0	0
Kinh phí còn lại chuyển kỳ sau	651.538.627	0	0	0	130.000.000

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác hoạt động giáo dục ngoài giờ

- Việc thực hiện đề án 02 “Công tác dân vận tham gia xây dựng nếp sống văn hóa – văn minh”
- Giáo dục ngoài giờ lên lớp.
- Giáo dục thể chất, hoạt động thể thao trường học.
- Y tế học đường, công tác thực hiện BHYT cho học sinh.
- Đoàn - Đội.
- Tổ chức các phong trào hoạt động TDTT, văn hóa-văn nghệ.
- An toàn giao thông, an ninh trật tự trong nhà trường, phòng cháy chữa cháy.
- Phòng chống đuối nước.
- An toàn vệ sinh thực phẩm (nếu có).
- Vệ sinh trường lớp.

2. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

* Công tác chỉ đạo.

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

* *Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* *Những tồn tại hạn chế:* Do tình trạng tinh giản nên việc dồn bộ phận phụ

trách còn chông chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2024 của trường THCS Thới Hòa, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục học sinh.

Nơi nhận:

- Phòng KH-TC TP Bến Cát;
- Phần mềm VB;
- Đăng website;
- Công khai niêm yết;
- Lưu VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Miếng